

BẢNG TẠM TÍNH TỔNG THU NHẬP NĂM 2019

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lượng thg 12/2109 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lich...	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
1	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	KT1-TL	180.981.005	16.452.819	197.433.824	14.000.000	4.200.000	17.969.485
2	HL-01483	Trần Thanh Xuân	KT1-TL	79.686.851	7.244.259	86.931.110	13.000.000	5.293.000	8.768.676
3	HL-01985	Hoàng Văn Đại	KT1-TL	178.123.132	16.193.012	194.316.144	14.000.000	19.900.000	19.018.012
4	HL-02004	Tô Quang Hân	KT1-TL	217.718.644	19.792.604	237.511.248	14.000.000	96.800.000	29.025.937
5	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	KT1-TL	168.081.153	15.280.105	183.361.258	14.000.000	6.700.000	17.005.105
6	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	KT1-TL	156.853.184	14.259.380	171.112.564	14.000.000	4.700.000	15.817.714
7	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	KT1-TL	175.306.070	15.936.915	191.242.985	14.000.000	19.600.000	18.736.915
8	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	KT1-TL	141.828.033	12.893.458	154.721.491	14.000.000	7.800.000	14.710.124
9	HL-03747	Trần Đình Phục	KT1-TL	200.127.174	18.193.379	218.320.553	14.000.000	34.550.000	22.239.213
10	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	KT1-TL	186.806.994	16.982.454	203.789.448	14.000.000	4.800.000	18.549.121
11	HL-03799	Lê Văn Tân	KT1-TL	130.847.538	11.895.231	142.742.769	14.000.000	6.400.000	13.595.231
12	HL-03818	Lục Thanh Sơn	KT1-TL	139.372.645	12.670.240	152.042.885	14.000.000	3.100.000	14.095.240
13	HL-03827	Phạm Văn Luyến	KT1-TL	161.301.845	14.663.804	175.965.649	14.000.000	3.000.000	16.080.471
14	HL-03843	Trần Hưng Đạo	KT1-TL	147.857.613	13.441.601	161.299.214	14.000.000	2.600.000	14.824.935
15	HL-03845	Trần Văn Mập	KT1-TL	191.798.558	17.436.233	209.234.791	14.000.000	6.500.000	19.144.566
16	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	KT1-TL	94.447.581	8.586.144	103.033.725	14.000.000	3.700.000	10.061.144
17	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	KT1-TL	159.648.060	14.513.460	174.161.520	14.000.000	8.000.000	16.346.793
18	HL-03871	Bùi Văn Hồng	KT1-TL	184.837.375	16.803.398	201.640.773	14.000.000	28.300.000	20.328.398
19	HL-03873	Lê Văn Đan	KT1-TL	231.346.720	21.031.520	252.378.240	14.000.000	30.700.000	24.756.520
20	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	KT1-TL	187.399.240	17.036.295	204.435.535	14.000.000	2.700.000	18.427.961
21	HL-03895	Trương Văn Quang	KT1-TL	176.270.801	16.024.618	192.295.419	14.000.000	5.700.000	17.666.285
22	HL-03904	Lê Văn Đập	KT1-TL	153.646.516	13.967.865	167.614.381	14.000.000	9.300.000	15.909.532
23	HL-03915	Vũ Đình Bảo	KT1-TL	146.341.129	13.303.739	159.644.868	14.000.000	3.200.000	14.737.072
24	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	KT1-TL	184.191.420	16.744.675	200.936.095	13.500.000	8.352.360	18.565.705
25	HL-03960	Đinh Văn Chính	KT1-TL	145.432.056	13.221.096	158.653.152	13.500.000	3.900.000	14.671.096
26	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	KT1-TL	182.052.127	16.550.193	198.602.320	14.000.000	5.400.000	18.166.860
27	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	KT1-TL	156.168.165	14.197.106	170.365.271	14.000.000	11.800.000	16.347.106
28	HL-04009	Ng Thị Hoài Thương	KT1-TL	83.398.465	7.581.679	90.980.144	13.000.000	9.693.000	9.472.762
29	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	KT1-TL	177.109.811	16.100.892	193.210.703	14.000.000	14.610.444	18.485.096
30	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	KT1-TL	172.051.400	15.641.036	187.692.436	13.500.000	4.300.000	17.124.370
31	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	KT1-TL	167.933.475	15.266.680	183.200.155	14.000.000	6.476.180	16.973.028
32	HL-04060	Trần Văn Cư	KT1-TL	225.965.398	20.542.309	246.507.707	14.000.000	10.578.974	22.590.557
33	HL-04080	Đỗ Như Thật	KT1-TL	207.986.846	18.907.895	226.894.741	14.000.000	7.996.472	20.740.934
34	HL-04086	Trần Văn Điệp	KT1-TL	192.188.666	17.471.697	209.660.363	14.000.000	6.100.000	19.146.697
35	HL-04088	Đào Văn Thủy	KT1-TL	187.200.508	17.018.228	204.218.736	14.000.000	3.700.000	18.493.228
36	HL-04136	Đỗ Văn Minh	KT1-TL	142.951.384	12.995.580	155.946.964	14.000.000	4.000.000	14.495.580

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lượng thg 12/2109 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lich...	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
37	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	KT1-TL	177.149.099	16.104.464	193.253.563	14.000.000	9.500.000	18.062.797
38	HL-04151	Bùi Văn Thoan	KT1-TL	202.393.744	18.399.431	220.793.175	14.000.000	10.700.000	20.457.765
39	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	KT1-TL	184.669.833	16.788.167	201.458.000	14.000.000	6.000.000	18.454.833
40	HL-04261	Trần Văn Quyết	KT1-TL	148.117.824	13.465.257	161.583.081	14.000.000	11.650.000	15.602.757
41	HL-04262	Vũ Văn Được	KT1-TL	182.879.766	16.625.433	199.505.199	14.000.000	4.900.000	18.200.433
42	HL-04279	Trần Văn Tấn	KT1-TL	189.704.272	17.245.843	206.950.115	14.000.000	5.700.000	18.887.510
43	HL-04293	Lê Văn Huân	KT1-TL	200.961.940	18.269.267	219.231.207	14.000.000	5.737.059	19.914.022
44	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	KT1-TL	186.782.697	16.980.245	203.762.942	14.000.000	17.150.000	19.576.079
45	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	KT1-TL	173.302.787	15.754.799	189.057.586	13.500.000	3.800.000	17.196.465
46	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	KT1-TL	203.882.452	18.534.768	222.417.220	14.000.000	27.684.000	22.008.435
47	HL-04398	Lê Văn Khá	KT1-TL	146.244.586	13.294.962	159.539.548	14.000.000	2.500.000	14.669.962
48	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	KT1-TL	123.476.386	11.225.126	134.701.512	14.000.000	3.300.000	12.666.793
49	HL-04411	Ngô Văn Sang	KT1-TL	178.112.611	16.192.056	194.304.667	13.500.000	4.200.000	17.667.056
50	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	KT1-TL	224.043.258	20.367.569	244.410.827	14.000.000	9.079.707	22.290.878
51	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	KT1-TL	100.307.784	9.118.889	109.426.673	13.000.000	7.100.000	10.793.889
52	HL-04508	Vũ Văn Cường	KT1-TL	179.919.734	16.356.339	196.276.073	14.000.000	4.300.000	17.881.339
53	HL-04533	Hà Văn Tuấn	KT1-TL	164.021.570	14.911.052	178.932.622	14.000.000	4.000.000	16.411.052
54	HL-04547	Lê Chí Phùng	KT1-TL	97.454.592	8.859.508	106.314.100	14.000.000	2.800.000	10.259.508
55	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	KT1-TL	153.252.570	13.932.052	167.184.622	13.500.000	3.900.000	15.382.052
56	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	KT1-TL	165.379.466	15.034.497	180.413.963	13.500.000	4.000.000	16.492.830
57	HL-04556	Mễ Văn Đức	KT1-TL	178.360.959	16.214.633	194.575.592	14.000.000	3.300.000	17.656.299
58	HL-04557	Hoàng Trung Dương	KT1-TL	150.976.421	13.725.129	164.701.550	14.000.000	3.800.000	15.208.463
59	HL-04559	Đỗ Minh Hải	KT1-TL	136.235.955	12.385.087	148.621.042	14.000.000	4.400.000	13.918.420
60	HL-04569	Hứa Văn Chiêu	KT1-TL	171.552.448	15.595.677	187.148.125	14.000.000	5.500.000	17.220.677
61	HL-04574	Hoàng Kim Học	KT1-TL	190.203.369	17.291.215	207.494.584	14.000.000	4.200.000	18.807.882
62	HL-04579	Hà Văn Khương	KT1-TL	197.634.199	17.966.745	215.600.944	14.000.000	7.800.000	19.783.412
63	HL-04580	Phạm Văn Trường	KT1-TL	185.771.324	16.888.302	202.659.626	14.000.000	4.100.000	18.396.636
64	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	KT1-TL	96.588.722	8.780.793	105.369.515	14.000.000	4.600.000	10.330.793
65	HL-04625	Nguyễn Văn Được	KT1-TL	174.330.244	15.848.204	190.178.448	14.000.000	9.400.000	17.798.204
66	HL-04741	Lê Bá Chiến	KT1-TL	170.602.425	15.509.311	186.111.736	14.000.000	5.300.000	17.117.645
67	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	KT1-TL	185.023.999	16.820.364	201.844.363	13.500.000	4.000.000	18.278.697
68	HL-04815	Trịnh Văn Bình	KT1-TL	188.402.348	17.127.486	205.529.834	13.500.000	4.600.000	18.635.820
69	HL-04817	Đỗ Văn Hoà	KT1-TL	111.054.941	10.095.904	121.150.845	13.500.000	3.100.000	11.479.237
70	HL-04819	Ma Văn Tốt	KT1-TL	125.542.692	11.412.972	136.955.664	14.000.000	3.100.000	12.837.972
71	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	KT1-TL	151.729.911	13.793.628	165.523.539	14.000.000	4.300.000	15.318.628
72	HL-04831	Đàm Văn Kim	KT1-TL	3.468.654	315.332	3.783.986	13.500.000	2.000.000	1.606.999
73	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	KT1-TL	166.481.712	15.134.701	181.616.413	14.000.000	38.749.943	19.530.530
74	HL-04869	Phạm Văn Cường	KT1-TL	164.176.628	14.925.148	179.101.776	14.000.000	7.578.973	16.723.396
75	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuấn	KT1-TL	145.744.596	13.249.509	158.994.105	14.000.000	3.300.000	14.691.175

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2109 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lich...	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
76	HL-05473	Đình Quang Tuyển	KT1-TL	132.057.178	12.005.198	144.062.376	13.500.000	11.650.000	14.101.031
77	HL-05643	Lại Văn Lắng	KT1-TL	184.062.774	16.732.979	200.795.753	14.000.000	7.000.000	18.482.979
78	HL-06199	Hoàng Văn Thực	KT1-TL	171.031.678	15.548.334	186.580.012	14.000.000	4.900.000	17.123.334
79	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	KT1-TL	155.757.138	14.159.740	169.916.878	14.000.000	4.600.000	15.709.740
80	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	KT1-TL	146.121.118	13.283.738	159.404.856	13.500.000	2.800.000	14.642.071
81	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	KT1-TL	139.896.274	12.717.843	152.614.117	13.500.000	5.000.000	14.259.510
82	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	KT1-TL	133.888.606	12.171.691	146.060.297	14.000.000	7.000.000	13.921.691
83	HL-06630	Tăng Văn Thìn	KT1-TL	153.729.089	13.975.372	167.704.461	14.000.000	4.900.000	15.550.372
84	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	KT1-TL	155.796.405	14.163.310	169.959.715	10.500.000	1.500.000	15.163.310
85	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	KT1-TL	83.614.042	7.601.277	91.215.319	8.000.000	300.000	8.292.943
86	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	KT1-TL	190.362.144	17.305.649	207.667.793	8.000.000	3.000.000	18.222.316
87	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	KT1-TL	90.691.020	8.244.638	98.935.658	1.800.000	-	8.394.638
88	HL-06906	Tân A Chăm	KT1-TL	106.734.036	9.703.094	116.437.130	2.000.000	800.000	9.936.428
89	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	KT1-TL	75.147.583	6.831.598	81.979.181	1.800.000	1.000.000	7.064.932
90	HL-06991	Đình Danh Vinh	KT1-TL	72.205.125	6.564.102	78.769.227	1.800.000	1.000.000	6.797.436
91	TV19-332	Giàng A Hải	KT1-TL	30.608.784	2.782.617	33.391.401	800.000	-	2.849.283
92	TV19-333	Giàng A Quan	KT1-TL	32.266.160	2.933.287	35.199.447	800.000	200.000	3.016.621
93	TV19-377	Giàng A Lợi	KT1-TL	36.110.758	3.282.796	39.393.554	800.000	200.000	3.366.130
		Cộng		14.381.276.012	1.307.388.728	15.688.664.740	1.188.300.000	741.430.111	1.468.199.571